

MỘT VÀI TƯ LIỆU VỀ LỊCH SỬ NGƯỜI PHÙ LÁ (QUA VIỆC TÌM HIỂU TỘC DANH)

MAI THANH SON

Sự xuất hiện người Phù Lá ở Việt Nam với tư cách là một dân tộc có đặc trưng văn hóa riêng, phân biệt với các dân tộc khác đang sinh sống trên lãnh thổ nước ta, gắn với quá trình xáo trộn cư dân trong phạm vi khu vực nam Trung Quốc - bắc Đông Dương thời kỳ trung và cận đại. Vì thế, muốn tìm hiểu lịch sử tộc người này cần có sự phối hợp của nhiều ngành khoa học (như sử học, văn học, nhân chủng học, ngôn ngữ học v.v...) và phải có nhiều thời gian. Trong bài này người viết cũng chỉ đưa ra một vài suy nghĩ sau khi tìm hiểu lại nguồn tư liệu thành văn ít ỏi có trong tay và các tư liệu điền dã thu thập được mới đây có liên quan tới vấn đề tộc danh.

Nếu nhìn trên bản đồ, hẳn dễ nhận ra một đặc điểm là, về căn bản, nhóm Phù Lá Hán cư trú bên tả ngạn Hồng Hà (các huyện Mường Khương, Bắc Hà, Bảo Yên của tỉnh Lào Cai; Xín Mần của Hà Giang). Còn nhóm Phù Lá Lão lại chủ yếu phân cư ở hữu ngạn dòng sông này, trong khu vực dãy Hoàng Liên Sơn (các huyện Sa Pa, Bảo Thắng, Văn Bàn và thị xã Cam Đường của tỉnh Lào Cai; Văn Yên của Yên Bái; Quỳnh Nhai của Sơn La; Phong Thổ, Tuần Giáo của Lai Châu)¹.

Nhóm Phù Lá Hán có nhiều tên tự gọi và tên gọi khác nhau. Ở các xã Tả Gia Khâu, Nấm Lư (Mường Khương) đồng bào tự nhận là "Pu La", "Pu la Po". Ở Lũng Phìn, Nậm Môn, Na Hối (Bắc Hà) đồng bào cũng xưng là "Pu La Pạ", "Phù Lá Quả" và còn thêm một cách tự gọi nữa là "A Ga Pạ". Nhóm này được người H'mông, người Dao, người

Nùng ở địa phương gọi là "Phu La", "Phù Lá" hoặc căn cứ vào đặc điểm trên trang phục phụ nữ - mặc áo có thả một dải vải trang trí hoa văn ở phía sau - mà gọi là "Nhiu Vây Pa Phù Lá" tức "Phù Lá Đuôi Trâu". Họ còn được gọi theo tiếng Quan Hỏa dưới tên "Hản Phu La" - Phù Lá nói tiếng Hán, Phù Lá Hán.

Người Phù Lá Lão ở Bảo Thắng, Sa Pa, thị xã Cam Đường (Lào Cai) tự nhận là "Lao Va Xơ", "Lão Va Xơ" hoặc "Lao Pạ", "Lao Mạ". ở Văn Yên (Yên Bái), Văn Bàn (Lào Cai) ngoài danh xưng "Lao" hay "Lão Va Xơ", họ còn có tên tự gọi khác là "Bồ Khô Pạ". Cách xưng danh "Bồ Khô Pạ" cũng phổ biến ở Lai Châu, Sơn La bên cạnh tên tự gọi "Lao Pạ", "Lao Va Xơ"². Các tác giả Lục Bình Thủy và Nông Trung cho biết nhóm Phù Lá Hoa cư trú tại Bát Xát trước đây cũng tự nhận là Bồ Khô Pạ và vì vậy họ đã xếp cư dân Phù Lá ở Lai Châu, Sơn La vào nhóm Phù Lá Hoa để phân biệt với nhóm Phù Lá Lão ở Lào Cai³.

Có thể, cách chia như thế chưa thật hợp lý bởi danh xưng "Bồ Khô Pạ" hay "Bồ Khô Va Xơ" vẫn thấy xuất hiện trong nhóm được coi là "Phù Lá Lão" ở Lào Cai bên cạnh tên tự gọi "Lao" hay "Lão Va Xơ" và ngược lại. Hơn nữa, như các tác giả trên miêu tả, nhóm Phù Lá Hoa có các đặc trưng văn hóa vật chất hoàn toàn giống nhóm Phù Lá Lão. Mặt khác, khi tìm hiểu hệ thống từ vựng cơ bản trong ngôn ngữ của nhóm Phù Lá Lão, chúng tôi bắt gặp từ "Bồ Khu" (có nơi phát âm thành "Bờ Khu"), có nghĩa là "Núi". Do đó, chắc hẳn chữ "Bồ Khô" trong danh xưng "Bồ Khô Va Xơ" hoặc "Bồ Khô Pạ" có thể là biến âm của từ "Bồ Khu" hay "Bờ Khu" mà ra. "Bồ Khô Va Xơ", "Bồ Khô Pạ" có nghĩa là "Người ở trên núi". Tên gọi này bắt nguồn từ đặc điểm cư trú trước kia của họ là luôn ở trên các triền núi cao. Khi đã xuống các vùng thấp cư trú - như trường hợp ở Văn Yên, Bản Bàn - cách gọi đó ít được sử dụng. Cũng cần nói thêm rằng trong vốn từ vựng của người Phù Lá Lão hiện có tới 3 từ phân

biệt để chỉ người. "Va Xơ" (có nơi phát âm gần như "Vát Xơ") là từ trung tính, dùng để chỉ NGƯỜI nói chung, phân biệt với các sự vật, hiện tượng khác; "Lao Va Xơ", "Bò Khô Va Xơ" có nghĩa là "Người Lao", "Người ở trên núi". Các âm "Pa" và "Ma" là những từ hàm nghĩa đối tính. "Pa" là từ dùng để chỉ giống đực, người đàn ông. "Lao Pa", "Bò Khô Pa" dịch chính xác là "Người đàn ông Lao", "Người đàn ông ở trên núi". "Ma" là từ dùng để chỉ người phụ nữ, giống cái nói chung. Do thói quen trong công tác điền dã và phong tục của dân tộc này, chúng ta thường chỉ hỏi chuyện nam giới mà ít có dịp tiếp xúc với phụ nữ nên thường gặp danh xưng "Lao Pa", "Bò Khô Pa". Chúng tôi đã thử hỏi chuyện nhiều phụ nữ và thu được kết quả ngược lại: họ đều tự nhận mình là "Lao Ma" - Người phụ nữ Lao. Ngoài các từ trên chúng ta cũng có thể gặp một từ nữa vốn cũng được dùng để chỉ người, song hiện nay không phổ biến hoặc đã mang một ngữ nghĩa khác - từ "Pu" hay "Pú". Kết quả điều tra ở Yên Bái và Lào Cai cho thấy từ "Pu" hay "Pú" (có nơi còn đọc thành "Phú") từ xưa vẫn được dùng để chỉ người khi phân biệt tuổi tác: Người già - "À Pú", "Mà Pú"; người trẻ - "Nhì Pú" v.v... Song từ lâu, từ "Pú" theo nghĩa này không còn được dùng nữa. Hiện nay từ "Pu" hay "Pú" được dùng làm ví âm để chỉ chung những ông già. Ông nội, ông ngoại, anh ông nội, anh ông ngoại, em trai ông nội, em trai ông ngoại v.v... đều được gọi chung là "à pu", "à pú". Trong đám cưới của người Phù Lá Lão, người làm mối cũng được gọi là "pu khú" - ông Mối. Ở nhóm Phù Lá Hán từ trung tính chỉ người nói chung là "Tsu" hay "Sơ". Các âm tiết để chỉ nam giới - tính đực, nữ giới - tính cái cũng là "pa" (hay "Bạ", "Bá") và "Ma" (hay "Má").

Như vậy, có thể trên thực tế đã không có sự tồn tại của nhóm Phù Lá Hoa với tư cách là một nhóm địa phương. Hoa Phù Lá chỉ là một cách gọi khác đối với người Phù Lá Lão căn cứ theo đặc điểm trang phục của họ mà thôi.

Nhóm Phù Lá Lão cũng được các dân tộc khác gọi bằng nhiều tên khác nhau. Người Tày ở Lào Cai gọi họ là "Cần Thin" hay "Cần Hin" cũng với nghĩa là "Người ở núi đá". Ở Lai Châu, Sơn La, họ được người Thái gọi là "Xá Phó" hay "Xá Phó". Như thường thấy, "Xá" là cách gọi chung của người Thái đối với bộ phận các dân tộc làm nương đốt, có dân số ít hơn họ và ít nhiều lệ thuộc vào họ. Ở Tây Bắc, cộng đồng được gọi là "Xá" bao gồm nhiều dân tộc như "Xá Giảng" (người Giáy), "xá Mảng" (người Mảng), "xá Khơ-mú" (người Khơ-mú) v.v... Riêng với chữ "Phó", theo cách hiểu của chúng tôi thì có lẽ nó được biến âm từ "Pu" hay "Pú" - trong ngôn ngữ Phù Lá Lão có nghĩa là Người - mà thành chữ không phải là một từ gốc Thái (Phó Lé) với nghĩa là "nhìn trộm" như cố tác giả Vương Hoàng Tuyên đã kiến giải⁴. Chữ "Pu" (hay "Pú") là một từ gốc Di ngữ, thuộc ngữ chi Di trong họ ngôn ngữ Tạng - Miến, được nhiều nhóm Di sử dụng. Khi mô tả về dân tộc Di, các nhà dân tộc học Trung Quốc cho biết "Di là tộc danh mà tất cả các vùng có người Di thống nhất sử dụng... Do phương ngôn bất đồng mà có nhiều tên gọi và cách gọi địa phương khác nhau. Ở Đại Lương Sơn, Tiểu Lương Sơn của Tứ Xuyên; miền tây Quý Châu; một dải từ Chiêu Thông với Vũ Định, Thạch Bình của Vân Nam người Di tự xưng là "No su" ("Nặc tô", sau cũng xưng là "Pù" (âm Hán đọc gần thành "Pu" âm Hán Việt đọc là Bộc). "Su" (Tô) hay "Pù" (Bộc) đều có nghĩa là "Người"⁵. Họ còn cho biết thêm, ở dãy Ai Lao Sơn (dãy núi thuộc Trung Quốc, tiếp giáp với dãy Hoàng Liên Sơn), bên ngoài Nguyên Lương Sơn, Văn Sơn, Mã Phù, một dải của Vân Nam người Di tự xưng là "Mi Sa Pù" (Mật Tát Bộc), "La Su Pù" (Lạp Tô Bộc), "Lo Lo Pù" (La La Bộc), "Pù La Po" (Bộc La Bát) hoặc "Ni Pù" (Ni Bộc)⁶. Chữ "Phố" mà Lê Quý Đôn và Phạm Thận Duật dùng để chỉ nhóm "Xá Phó" khi đề cập đến họ chính là cách ký âm của âm "Pù" (âm Hán đọc là "Pủ") - biến âm của "Pù". Rõ ràng là ở đây có sự sai khác nhỏ giữa người Việt Nam

chúng ta và người Hán khi sử dụng mẫu tự để thể hiện một từ với 2 cách luyện láy khác nhau. Song khi chuyển thành âm Hán - Việt thì 2 chữ ấy lại được đọc khác nhau rất xa: chữ "Pù" được đọc thành "Bộc" còn chữ "Pũ" được đọc thành "Phổ". Sau này khi lược dịch cuốn "Các dân tộc ít người ở Việt Nam - các tỉnh phía Bắc" của Viện Dân tộc học Việt Nam ra chữ Hán, các dịch giả Trung Quốc đã giữ nguyên cách ký âm của âm "Phổ" (Pú), nhưng lại dùng các mẫu tự khác để ký âm chữ "Phó" trong "Xá Phó" và chữ "Phù" trong "Phù Lá"⁷. Vì vậy trong các văn bản sự sai khác ngày càng lớn.

Như vậy, qua việc phân tích các danh xưng và các tên phiếm chỉ của người Phù Lá ở nước ta, chúng ta thấy rằng tất cả các từ dùng để chỉ người - phân biệt với các sự vật, hiện tượng khác - nói chung, các từ hàm nghĩa chỉ giống đực, giống cái nói riêng, trong cả 2 nhóm địa phương có mối liên hệ với nhau rất dễ nhận biết. Người Phù Lá Lão không dùng âm "Pu" hay "Pù" trong cách xưng danh nhưng dấu vết của từ đó ở tên gọi của người Thái đối với họ và cả ở sự phân biệt ngôi thứ trong gia đình cũng như ngoài xã hội của nhóm này còn thể hiện rất rõ. Ngược lại, người Phù Lá Hán không dùng âm "xơ" để chỉ tộc danh, song lại dùng từ "Tsu" hay "Xơ" (đều là biến âm của "Su") để chỉ người khi cần phân biệt với các sự vật, hiện tượng khác. Điều này góp phần minh chứng cho sự khẳng định về một nguồn gốc chung của 2 nhóm Phù Lá nói trên mà nhiều tác giả đã đưa ra từ những năm trước.

Đã có một thời gian dài, người Phù Lá Hán và Phù Lá Lão bị chia thành 2 dân tộc với tên gọi Phù Lá (Phù Lá Hán) và Xá Phó (Phù Lá Lão). Căn cứ vào các đặc điểm lịch sử, ngôn ngữ (nhất là hệ thống từ vựng cơ bản) của họ, sau quá trình điều tra xác minh thành phần dân tộc trong những năm 70, các nhà khoa học đã đề nghị (và nhà nước đã chấp nhận) xếp 2 nhóm trên vào cùng một thành phần dân tộc với tên

gọi thống nhất là Phù Lá.

Tuy nhiên, sự khác biệt trong các đặc trưng văn hóa của 2 nhóm cũng là một thực tế không thể phủ nhận được. Đó là kết quả của một quá trình phân hóa lâu dài dưới tác động của các yếu tố tự nhiên và xã hội khác nhau. Quá trình ấy (đương nhiên là hiện nay chưa kết thúc) hoàn toàn không khởi đầu mới đây trên phạm vi lãnh thổ nước ta. Từ những cứ liệu về ngôn ngữ và nhất là về tộc danh, chúng tôi cho rằng các nhóm Phù Lá ở bắc Việt Nam có thể đã được tách ra từ 2 nhóm địa phương của dân tộc Di hiện đang phân bố chủ yếu ở nam Trung Quốc.

Các dân tộc thuộc ngữ chi Di - trong đó người Di chiếm đa số - thuộc ngữ tộc Tạng - Miến có nguồn gốc xa xưa từ các bộ lạc cổ đại phân cư ở tây bắc Trung Quốc thời kỳ đồ đá mới, được sử sách ghi chép với tên gọi phiếm xưng là Khương. Đó là điều mà các tác giả Hoàng Hoa Toàn và Hoàng Lương đã khẳng định trong một chuyên khảo của họ. Điều khẳng định này được rút ra qua việc nghiên cứu nhiều nguồn tư liệu cổ của lịch sử Trung Hoa, các thành tựu của nhân chủng học và khảo cổ học⁸. Nó cũng phù hợp với nhận định của các nhà khoa học Trung Quốc hiện đại khi họ khảo cứu về nguồn gốc của người Di. Do tác động của nhiều điều kiện lịch sử xã hội khác nhau, đặc biệt là của chiến tranh và sự bành trướng của các bộ tộc Hoa Hạ, suốt từ thời Ân - Thương tới đầu thời kỳ nhà Tần, các bộ lạc Khương không ngừng chuyển cư dân về phương Nam. Đến khoảng thời gian từ thế kỷ I trước công nguyên tới thế kỷ I sau công nguyên, họ đã phân cư trên một địa bàn rộng lớn thuộc các tỉnh Điền, Kiềm, Quế (Vân Nam, Tứ Xuyên và Quý Châu ngày nay). Vốn là những cư dân du mục, tại nơi cư trú mới, trong các điều kiện tự nhiên và xã hội mới, về cơ bản họ đã phải chuyển đổi hình thức sinh hoạt kinh tế. Nông nghiệp đã dần dà chiếm ưu thế trong các bộ tộc này và có nhiều nhóm, nhiều

bộ tộc trong số đó đã sớm định cư làm ruộng nước với trình độ tương đối cao. Họ hòa nhập vào khối cư dân đông đảo đã sinh tụ ở đây từ trước và được sử sách thời Hán gọi chung là Tây Nam Di. Rất có thể các tộc người đó - trong đó có người Di - đã từng là chủ nhân của vương quốc Nam Chiếu (thế kỷ VII - thế kỷ X)⁹.

Quá trình phân hóa và phát triển từ các bộ lạc Khương thành "Đông Thoản Ô Man", "Tây Thoản Bạch Man", và rồi thành các tộc người với các đặc trưng văn hóa riêng biệt, ý thức tộc người rõ rệt như hiện nay ở tây nam Trung Quốc diễn ra trong suốt một giai đoạn lịch sử lâu dài từ đầu công lịch cho tới thời cận đại. Dân tộc Di được hình thành với tư cách là một dân tộc có tộc danh xác định cũng chính từ trong quá trình lịch sử chung ấy¹⁰.

Mặt khác, do địa bàn cư trú rộng, các nhóm nhỏ phân tán ở nhiều nơi (thuộc cả 3 tỉnh Tứ Xuyên, Vân Nam và Quý Châu), chịu ảnh hưởng của nhiều tộc người, nhiều nền văn hóa khác nhau đã dẫn tới sự hình thành các nhóm địa phương khác nhau trong nội bộ Di tộc mà nhiều khi rất khó nhìn thấy sự tương đồng trong diện mạo văn hóa của chúng. Nhìn chung, tới cuối thời nhà Thanh (cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX) đã có sự phân hóa sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực sinh hoạt văn hóa của người Di. Về kinh tế, các nhóm Di sống ở các vùng núi Đại Lương Sơn, Tiểu Lương Sơn (Tứ Xuyên), Ai Lao Sơn (Vân Nam) còn phổ biến hình thức du canh làm nương rẫy. Trong khi đó các nhóm Di ở thấp hơn sống khá ổn định và canh tác ruộng nước là chính. Về xã hội, chế độ phong kiến phát triển mạnh ở nhiều nơi, thậm chí chủ nghĩa tư bản đã tác động tới các nhóm Di sinh sống ven các con đường sắt và đường ô tô. Tuy vậy ở các vùng núi cao, chế độ nô lệ hoặc tàn dư của nó vẫn tồn tại¹¹. Trong ngôn ngữ cũng hình thành 6 phương ngôn chính: phương ngôn miền Bắc, phương ngôn miền Đông, phương ngôn Đông Bắc, phương ngôn

Đông Nam, phương ngôn miền Tây và phương ngôn miền Trung¹². Mỗi phương ngôn lại chia thành nhiều thổ ngữ và các nhóm địa phương của người Di thường tự gọi bằng các thổ ngữ của mình. Cho đến nay, các nhà dân tộc học Trung Quốc còn ghi nhận được hơn 20 tên gọi khác nhau của người Di đang sống tại các tỉnh Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam và Quảng Tây. có thể kể ra đây một số nhóm chính như Ma Sát, La Vũ, Lỗ Ốc, Nhiếp Tố, Tán Ma Đô, Phác Thích, Mẩu Kê, A Quả, Mạnh Ô, Cát Quả, A Hệ, A Giã, Xa Tô, Lục Mễ (còn gọi là Lợi Mễ)¹³v.v...

Trong số các nhóm địa phương của người Di đang cư trú ở Vân Nam - tỉnh biên giới phía tây nam của Trung Quốc giáp các tỉnh Lai Châu, Lào Cai và Hà Giang của Việt Nam - có 2 nhóm ở gần kề và có thể có quan hệ về mặt tộc người với các nhóm Phù Lá ở nước ta. Đó là các nhóm "Phác Thích" và "Lục Mễ".

"Phác" (Pu) là một từ được ghi chép lại khá sớm để chỉ một cộng đồng người cư trú tại đầu nguồn sông Lan Thương, tây bắc Vân Nam ngày nay người "Phác Tử Man". Vưu Trung, trong chuyên khảo của mình đã dẫn lời Phan Xước "Man Thư" quyển 4 nói "Phác Tử Man khỏe mạnh, hung dữ, nhanh nhẹn, lấy đoạn bà la mañ xanh khoác vào người làm quần, quen dùng cung tre, trong rừng sâu bắn sóc bay không phát nào trượt"¹⁴. Những ghi chép về thời Tần Hán lại coi nhóm này là một bộ phận của Mãn Bộc và cho biết thêm "địa bàn cư trú của họ xưa kia nay thuộc về chuyên khu Tư Mao, châu Síp Soong Bản Nà và vùng Lâm Thương, Bảo Sơn cho đến vùng Giang Tâm Pha thuộc bang Khơ Khâm của Miến Điện"¹⁵.

Ngày nay chúng ta chưa có tư liệu để xem xét mối liên hệ giữa nhóm "Phác Tử Man" nói trên với nhóm "Phác Thích" ("pu ce" đọc theo âm Hán gần giống với âm "pu xo" của Việt ngữ) thường bắt gặp trong các tàng thư được làm vào thời Minh - Thanh. Ở đây, người "Phác Thích" được mô tả như những cư dân làm nương rẫy theo phương

thức "đao canh hỏa chủng". Và hầu hết các tác giả trung và cận đại đều cho rằng họ là một giống của Lô Lô tộc (tức Di tộc) mặc dầu có tiếng nói khác với các nhóm Di khác (Quả Quả hay Quả La) song có các phong tục ma chay cưới xin giống nhau¹⁶.

Có một điều đáng chú ý ở đây là ngay các tác giả trung và cận đại của Trung Hoa cũng đã không thống nhất với nhau trong việc sử dụng mẫu tự khi ghi chép về nhóm "Phác Thích". Viết về bộ phận này ở Lâm An, Mông Tự người ta dùng chữ "Pu ce" (Phác Thích) còn ghi chép về bộ phận cư dân đó ở Khai Hóa, Quảng Nam, Quảng Tây, Nguyên Giang và Phổ Nhi, các mẫu tự thường được dùng là "Pù ce" (Bộc Thích). Đây là cách ký âm của 2 âm tiết rất gần nhau ("Pu" và "Pù"), trên thực tế có thể chuyển hóa cho nhau. Chỉ khi dịch ra âm Hán - Việt chúng mới khác xa nhau như vậy "Phác" và "Bộc"¹⁷. Hiện tượng này cũng xảy ra khi các nhà dân tộc học Trung Quốc tiến hành khảo sát nhóm này tại Vân Nam trong những năm 50. Ở đây, cư dân một số địa phương tự nhận là "Pu Wa Po" (Phác Ngõa Bát", song cũng có nơi họ tự gọi là "Pù La Po" (Bộc La Bát). Tất cả cư dân của nhóm này đều được người Hán gọi chung là "Pu La Rén" (Phác La Nhân - Người Phác La), hoặc đơn giản hơn là "Pu Rén" (người Phác)¹⁸. Hiện nay, cách xưng danh "Pu La Po" (Phác La Bát được sử dụng phổ biến hơn cả. Mặc dầu vậy, những biến âm của nó ở các địa phương vẫn tồn tại và được thừa nhận. Rõ ràng chúng ta đã gặp tất cả các yếu tố ngữ âm trên trong cách xưng danh của người Phù Lá ở Bắc Hà, Mường Khương và Xín Mần của Việt Nam.

Mặt khác, nếu xét trên khía cạnh địa lý học tộc người thì, hiện tại, nhóm "Phác La" của Di tộc đang cư trú chủ yếu ở nam Vân Nam, thuộc các huyện Thạch Bình, Khai Viễn, Mông Tự, Nghiên Sơn, Vân Sơn, Nguyên Giang, Mã Quan, Hà Khẩu, Bình Biên, Kim Bình, Sư Tông v.v...¹⁹. Phạm vi khu vực này tiếp giáp với các địa phương có người Phù

Lá Hán của ta phân bố. Theo các tài liệu điền dã thu thập được từ những năm trước và mới đây của chúng tôi, cư dân Phù Lá Há ở Xín Mần, Bắc Hà và Mường Khương mới chỉ chuyển cư từ Vân Sơn, Mã Quan sang trong những năm đầu thế kỷ này. Tính đến nay, được khoảng 3 - 5 đời²⁰. Ngày nay, những người Phù Lá Hán ở bên này vẫn nhận những người "Phác La" ở bên kia biên giới là đồng tộc. Họ vẫn thường qua lại thăm nhau, có các mối quan hệ họ hàng, hôn nhân và thậm chí có cả các mối quan hệ kinh tế với nhau.

Qua các cứ liệu trên, chúng tôi cho rằng về mặt nguồn gốc lịch sử, cư dân Phù Lá Hán ở nước ta vốn được tách ra từ nhóm "Phác La" của cộng đồng người Di là một giả định có nhiều cơ sở.

Cũng cần nói thêm là trong các danh xưng của người Phù Lá Hán ở Bắc Hà, Mường Khương có một tên tự gọi cho tới nay chưa được lý giải: "A Ga" hoặc "A Ga Pạ". Theo chúng tôi, có thể giải thích được ý nghĩa của tên gọi trên qua việc tìm hiểu sự phân hóa xã hội của dân tộc Di. Như nhiều người đã biết, ngoài sự phân chia thành các phương ngôn, các loại hình kinh tế, cộng đồng người Di còn được chia thành 2 đẳng cấp xã hội: "Di Đen" (Hắc Di) và "Di Trắng" (Bạch Di). Di Đen là đẳng cấp quý tộc, bao gồm một số ít dòng họ đóng kín, lấy huyết thống phụ hệ làm cơ sở, chia nhau thống trị bộ phận "Di Trắng". Trong đẳng cấp "Di Trắng" (chiếm 93 - 94% dân tộc Di tộc) lại chia thành 3 giai tầng có địa vị cao thấp khác nhau: "Xía xi xía lùo" (Áp tây áp lạc) là bộ phận nô lệ, tởi tở trong các gia đình quý tộc; "Qu nùo" (Khúc nặc) và "Ajia" (A giáp) là những nông dân tự canh²¹. Chữ "AGa" trong danh xưng "A Ga Pạ" có lẽ chính là biến âm của "Ajia" mà thành. Điều ấy cũng có nghĩa là về mặt xã hội, người Phù Lá Hán vốn xuất thân từ một trong ba giai tầng của đẳng cấp "Di Trắng" - đẳng cấp thấp - trong dân tộc Di.

Nhóm "Lục Mễ" (Liu Mi) trong Di tộc

ở Trung Quốc còn được biết đến với tên gọi khác là "Lợi Mễ" (Li Mi). Thực ra 2 chữ "Lục" và "Lợi" được sử dụng trong các văn bản cũng chỉ là 2 cách thể hiện khác nhau của người Hán đối với một từ gốc Di có 2 dị âm - "Liu" và "Li". Cơ sở ban đầu để chúng tôi đặt vấn đề về mối liên hệ giữa nhóm này với người Phù Lá Lão ở nước ta chính là sự thống nhất trong địa vực cư trú hiện nay của họ. Căn cứ vào các thư tịch đời Minh - Thanh để lại, Vụ Trung cho biết, vào thời nhà Nguyên, nhóm "Lợi Mễ" đã cư trú ở phủ Thuận Ninh (nay thuộc địa phận Phong Khánh, Vân Nam, Trung Quốc). Khu vực này nằm ở thượng nguồn sông Lan Thương, Hồng Hà và Đà Giang. Từ đời nhà Nguyên về sau, đại bộ phận nhóm "Lợi Mễ" đã di chuyển về hướng đông - nam, cho tới đầu thời nhà Thanh (nửa sau thế kỷ XVII), họ đã phân cử chủ yếu ở các vùng Phổ Nhi, Mặc Giang, Cảnh Cốc và Giang Thành. Hiện tại, các địa bàn trên vẫn là nơi cư trú chủ yếu của nhóm này²². Nhìn trên bản đồ, chúng ta nhận thấy tất cả các địa danh này đều nằm trong phạm vi dãy Ai Lao Sơn (dãy núi tiếp giáp với Hoàng Liên Sơn), dọc lưu vực Hồng Hà và Đà Giang chảy qua miền Tây Bắc Việt Nam (các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Sơn La và Yên Bái). Theo kết quả điều tra của Tổ điều tra lịch sử xã hội các dân tộc thiểu số tỉnh Vân Nam trong những năm 50 thì, ở khu vực này, có vài ba nhóm địa phương của dân tộc Di đang sinh sống, song tuyệt đại bộ phận trong số ấy là thuộc cư dân của nhóm "Lục Mễ" (Liu Mi - tức "Lợi Mễ" - Li Mi)²³. Nếu nối các khu vực phân bố hiện nay của nhóm này với nhóm Phù Lá Lão (Lao Va Xơ) lại với nhau, chúng ta sẽ nhìn thấy một lộ trình tương đối thống nhất. Họ không chỉ gần nhau về mặt địa vực phân bố, mà các nhóm Phù Lá Lão còn hoàn toàn nằm trên hướng thiên di truyền thống của người "Lục Mễ" (Liu Mi) - hướng đông - nam.

Mặt khác, so với nhóm Phù Lá Hán, người Phù Lá Lão chuyển cư tới nước ta sớm hơn. Mặc dù các tư liệu điền dã trong những năm

trước và mới đây không làm sáng tỏ gì thêm về thời điểm thiên di của họ, song căn cứ vào những ghi chép của Lê Quý Đôn và Phạm Thận Duật, nhiều nhà dân tộc học đã xác định rằng người Phù Lá Lão ("Lao Va Xơ", "Xá Phó") đã có mặt ở nước ta ít nhất là từ thế kỷ XVIII²⁴. Điều này cũng phù hợp với các ghi chép của người Trung Hoa về thời gian chuyển cư ở ạt của nhóm "Lục Mễ" (Liu Mi) như đã giới thiệu ở trên. Với khoảng thời gian hơn 200 năm, việc biến âm từ "Li" hay "Liu" sang "Lao" hay "Lão" - xét dưới góc độ ngữ âm học lịch sử - là điều có thể chấp nhận được. Âm "Xơ" trong "Lao Va Xơ" có thể là biến âm của từ "Su" (Tô) trong ngôn ngữ chung của người Di có nghĩa là "Người".

Sau khi chuyển cư tới Việt Nam, những người "Lục Mễ" (Liu Mi) đã hòa nhập vào cộng đồng các cư dân bản địa và bị người Thái liệt chung vào nhóm "Xá" với tên gọi "Xá Phó". Sự cách biệt với các nhóm gốc, các tác động của lịch sử đã dẫn tới sự thay đổi phần nào diện mạo văn hóa cổ truyền của họ, ảnh hưởng cả tới sự chuyển biến về ngôn ngữ, dần dà tạo nên trong tâm linh cư dân nhóm này ý thức mới về dân tộc mình thể hiện qua tên tự gọi "Lao Va Xơ".

1. Theo số liệu của Tổng điều tra dân số toàn quốc ngày 1-4-1989, dân tộc Phù Lá có 6.400 nhân khẩu. Trước đây, người Phù Lá được các nhà nghiên cứu chia thành 4 nhóm địa phương: Phù Lá Lão (còn gọi là "Xá Phó"), Phù Lá Hán, Phù Lá Đen và Phù Lá Hoa. Cuối những năm 70, đầu những năm 80, đại bộ phận cư dân vẫn được xem là thuộc 2 nhóm Phù Lá Đen và Phù Lá Hoa cư trú ở huyện Bát Xát (Lào Cai) đã chuyển cư sang Trung Quốc. Vì vậy, về cơ bản ở miền Bắc nước ta hiện nay chỉ còn 2 nhóm địa phương là Phù Lá Lão và Phù Lá Hán.
2. Xem thêm: Vương Hoàng Tuyên, *Sự phân bố các dân tộc và cư dân ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1966, Tr.186.
3. Lục Bình Thủy và Nông Trung *Người Phù Lá ở Lào Cai*, TC.DTH, số 1-1975, tr.80.

4. Vương Hoàng Tuyên, Sách đã dẫn, tr.186.
5. *Trung Quốc thiểu số dân tộc*, Bản Trung văn, Nhân dân xuất bản xã, Bắc Kinh, 1981, tr.297.
6. *Trung Quốc thiểu số dân tộc*, Sách đã dẫn, tr.297.
7. Xem thêm *Việt Nam Bắc phương thiểu số dân tộc*, bản Trung văn. Quảng Tây dân tộc học viện, Dân tộc nghiên cứu sở, 1986, tr.398.
8. Xem thêm: Hoàng Hoa Toàn - Hoàng Lương *Sơ bộ tìm hiểu nguồn gốc các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Di*, TC.DTH, số 1-1979, tr.64.
9. Xem Hương Đạt *Đường đại Trường An dư Tây Vực văn minh* Tam Liên thư điểm xuất bản - Bắc Kinh, 1957. Phần dịch *Nam chiểu sử lược luận* của Thư viện KHXH, ký hiệu Vd 1117, tr.36.
10. Xem *Di tộc gian giới*", Tổ điều tra lịch sử xã hội các dân tộc thiểu số tỉnh Vân Nam, 1963, Bản dịch đánh máy lưu trữ tại Viện Dân tộc học Việt Nam, Ký hiệu D.96, tr.9-28. Và Vu Trung *Trung Quốc Tây Nam đích cổ đại dân tộc*, Nxb Nhân dân tỉnh Vân Nam. Côn Minh, 1979. Bản dịch đánh máy lưu trữ tại Viện Dân tộc học Việt Nam, Ký hiệu D.353, Chương V, tiết 2.
11. *Trung Quốc thiểu số dân tộc*, sách đã dẫn, tr.300-301.
12. *Di tộc gian giới*, tài liệu đã dẫn, tr.5.
13. Xem Vu Trung, tài liệu đã dẫn, Chương V, tiết 2 và *Di tộc gian giới* tài liệu đã dẫn, phần phụ lục.
- 14, 15. Vu Trung, tài liệu đã dẫn, Chương IV, tiết 13.
- 16, 17. Vu Trung, tài liệu đã dẫn, Chương V, tiết 2.
18. *Di tộc gian giới*, tài liệu đã dẫn, phần phụ lục.
19. Vu Trung, tài liệu đã dẫn, Chương V, tiết 2.
20. Xem thêm Lục Bình Thủy, Nông Trung, tài liệu đã dẫn, tr.76.
21. Y Quân *Ngã Quốc thiểu số dân tộc gian giới*, bản Trung văn, Dân tộc xuất bản xã, Bắc Kinh, 1958, tr.36.
22. Vu Trung, tài liệu đã dẫn, Chương V, tiết 2.
23. *Di tộc gian giới*, tài liệu đã dẫn, phần phụ lục.
24. Bùi Văn Tịnh, Cầm Trọng, Nguyễn Hữu Ứng *Các tộc người ở Tây Bắc Việt Nam*, Ban dân tộc Tây Bắc xuất bản, 1975, tr.20.

NƯƠNG RẦY TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI DAO Ở CAO BẰNG

LÝ HÀNH SƠN

Tỉnh Cao Bằng có nhiều nhóm Dao trong đó có Dao Tiên và Dao Đỏ cư trú ở các huyện Nguyên Bình, Ba Bể, Ngân Sơn, đồng bào làm nương làm ruộng và đang có nhu cầu phát triển kinh tế vườn. Trong các loại hình trồng trọt thì làm nương là hình thức truyền thống, nó đang dần dần được thay thế bởi các hình thức sản xuất mới có hiệu quả kinh tế cao hơn như chăn nuôi, trồng cây ăn quả, trồng rừng...

I. CÁCH LÀM NƯƠNG RẦY DU CANH

Người Dao khai phá nương rẫy (*chấu đơi* - tiếng Dao Đỏ, *chấu liáng* - tiếng Dao Tiên) không chỉ để trồng lúa mà còn để trồng ngô là hai loại cây lương thực chính. Quy trình làm nương rẫy thường trải qua nhiều khâu, nếu là năm đầu thì cần tiến hành các bước như chọn đất, phát, đốt, dọn, gieo trồng, làm cỏ,... Tuy vất vả trong việc khai phá nhưng mỗi đám nương chỉ gieo trồng được từ 3 - 5 năm lại bỏ do đất bạc màu. Loại nương này được gọi là nương du canh.

1. *Cách chọn đất.* Đối với đồng bào Dao ở Cao Bằng, việc chọn đất là bước quan trọng bởi nó quyết định một phần năng suất thu hoạch và thời gian canh tác. Do đó, người đi chọn đất làm nương phải là chủ nhà hoặc người lớn tuổi trong gia đình có nhiều kinh nghiệm, xem xét và phân tích đất. Bước này người Dao Tiên gọi là *moảng đao*, được tiến hành vào tháng 12 và tháng 1 âm lịch. Theo kinh nghiệm cổ truyền, người Dao thường chọn sườn đồi hay chân núi phía mặt trời